

KINH PHÍ CHI TRONG 01 NĂM ĐỐI VỚI NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH CẤP XÃ
TÍNH THEO QUY ĐỊNH TẠI DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT HĐND THÀNH PHỐ
(Kèm theo Tờ trình của UBND Thành phố)

STT	Chức danh	Tổng số người hoạt động không chuyên trách cấp xã dự kiến được giao năm 2024	Bố trí số lượng người không chuyên trách cấp xã theo định mức quy định tại dự thảo Nghị quyết HĐND Thành phố											Số người hoạt động không chuyên trách được giao còn dư chưa bố trí hết theo chức danh quy định tại Nghị quyết	Số lượng và kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách cấp xã theo Nghị quyết 08/2019/NQ-HĐND		Kinh phí do ngân sách Trung ương khoán (Hệ số 1,5/01 người * Số người hoạt động không chuyên trách cấp xã được giao)	Kinh phí chi trong 01 năm theo dự thảo Nghị quyết HĐND TP (Tính theo trình độ chuyên môn thực tế, số tăng thêm giả định có trình độ đại học) ĐVT: 1.000đ	Kinh phí Thành phố bổ sung trong 01 năm do chênh lệch giữa mức phụ cấp quy định của Thành phố và mức Trung ương khoán ĐVT: 1.000đ
			Tổng cộng	Văn phòng Đảng ủy	Phụ trách công tác truyền thanh	Phó Chỉ huy trưởng Quân sự	Phó Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh	Phó chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ	Phó Chủ tịch Hội Nông dân	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	Chủ tịch Hội người cao tuổi	Chủ tịch Hội người Chữ thập đỏ		Số lượng người hoạt động không chuyên trách cấp xã hiện có mặt đến 30/7/2023	Kinh phí chi trả trong 01 năm ĐVT: 1.000đ			
	Tổng cộng:	8.037	6.776	882	579	867	1143	579	579	410	579	579	579	1261	5.174	114.818.003	260.398.800	362.440.656	102.041.856
1	Hoàn Kiếm	253	203	23	18	36	36	18	18		18	18	18	50	180	4.103.946	8.197.200	11.419.056	3.221.856
2	Hai Bà Trưng	251	213	38	18	31	36	18	18		18	18	18	38	126	3.032.854	8.132.400	11.548.656	3.416.256
3	Ba Đình	196	172	34	14	26	28	14	14		14	14	14	24	94	2.293.985	6.350.400	9.237.888	2.887.488
4	Đống Đa	294	255	49	21	38	42	21	21		21	21	21	39	191	4.347.340	9.525.600	13.475.808	3.950.208
5	Tây Hồ	123	100	20	8	16	16	8	8		8	8	8	23	70	1.684.019	3.985.200	5.745.168	1.759.968
6	Thanh Xuân	174	140	30	11	22	22	11	11		11	11	11	34	108	2.552.974	5.637.600	7.861.536	2.223.936
7	Cầu Giấy	144	104	24	8	16	16	8	8		8	8	8	40	85	2.011.703	4.665.600	6.454.080	1.788.480
8	Hoàng Mai	237	176	36	14	28	28	14	14		14	14	14	61	133	3.139.844	7.678.800	10.299.312	2.620.512
9	Long Biên	215	173	34	14	27	28	14	14		14	14	14	42	124	2.988.241	6.966.000	9.959.760	2.993.760
10	Nam Từ Liêm	160	123	23	10	20	20	10	10		10	10	10	37	70	1.766.138	5.184.000	7.231.680	2.047.680
11	Bắc Từ Liêm	210	155	27	13	24	26	13	13		13	13	13	55	91	2.164.096	6.804.000	9.408.960	2.604.960
12	Hà Đông	271	205	36	17	33	34	17	17		17	17	17	66	196	4.502.299	8.780.400	11.805.264	3.024.864
13	Thanh Trì	250	199	27	16	28	32	16	16	16	16	16	16	51	137	3.096.416	8.100.000	11.184.480	3.084.480
14	Gia Lâm	316	263	30	22	35	44	22	22	22	22	22	22	53	238	5.919.332	10.238.400	14.370.048	4.131.648
15	Đông Anh	373	299	40	24	43	48	24	24	24	24	24	24	74	248	5.607.344	12.085.200	16.854.480	4.769.280
16	Sóc Sơn	364	308	37	26	38	51	26	26	26	26	26	26	56	231	5.117.595	11.793.600	16.534.368	4.740.768
17	Ba Vì	418	363	43	31	43	60	31	31	31	31	31	31	55	321	6.815.235	13.543.200	19.154.880	5.611.680
18	Sơn Tây	196	171	23	15	17	29	15	15	12	15	15	15	25	111	2.425.256	6.350.400	8.978.688	2.628.288
19	Thạch Thất	295	259	24	23	28	46	23	23	23	23	23	23	36	161	3.496.546	9.558.000	13.624.848	4.066.848
20	Phúc Thọ	259	234	23	21	23	41	21	21	21	21	21	21	25	144	3.154.847	8.391.600	11.885.616	3.494.016
21	Đan Phượng	206	182	19	16	19	32	16	16	16	16	16	16	24	111	2.412.623	6.674.400	9.525.600	2.851.200
22	Hoài Đức	276	229	22	20	27	40	20	20	20	20	20	20	47	137	3.036.407	8.942.400	12.122.784	3.180.384
23	Quốc Oai	270	238	24	21	26	41	21	21	21	21	21	21	32	160	3.491.809	8.748.000	12.230.352	3.482.352
24	Chương Mỹ	431	370	36	32	46	64	32	32	32	32	32	32	61	350	7.642.144	13.964.400	18.871.056	4.906.656
25	Thanh Oai	279	241	24	21	29	41	21	21	21	21	21	21	38	194	4.124.673	9.039.600	12.575.088	3.535.488
26	Thường Tín	353	319	29	29	29	58	29	29	29	29	29	29	34	240	4.879.728	11.437.200	15.623.280	4.186.080
27	Ứng Hoà	351	319	30	29	32	54	29	29	29	29	29	29	32	293	5.913.512	11.372.400	15.151.536	3.779.136
28	Phú Xuyên	332	302	29	27	32	52	27	27	27	27	27	27	30	264	5.319.338	10.756.800	14.962.320	4.205.520
29	Mỹ Đức	279	248	25	22	27	42	22	22	22	22	22	22	31	189	3.952.343	9.039.600	12.528.432	3.488.832
30	Mê Linh	261	213	23	18	28	36	18	18	18	18	18	18	48	177	3.825.415	8.456.400	11.815.632	3.359.232